LÊ CÔNG PHÚ
Digitally signed by LÊ CÔNG PHÚ
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=LÊ CÔNG PHÚ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:019093000046
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.03.28 16:24:24+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 11 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	
Ông	Hoàng Trung Thành	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 01/08/2022, bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 26/09/2022)
Ông	Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/08/2022)
Ông	Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Bà	Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông	Đinh Như Tuynh	Thành viên	
Ông	Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	
Ông	Đinh Thanh Sơn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Trung Thành	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18/05/2022)
Ông	Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 18/05/2022)
Ông	Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Cấn Long Giang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/09/2022)
Ông	Nguyễn Cảnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/09/2022)
Ông	Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/09/2022)
Ông	Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/09/2022)
Ông	Nguyễn Thành Nhương	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/09/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Số: 250323.010/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 25 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Nguyễn Anh Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1437-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.763.037.311.347**	**4.488.473.411.293**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**252.015.151.287**	**222.830.019.639**
111	1. Tiền		242.015.151.287	202.830.019.639
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	20.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.834.006.172.239**	**1.900.162.399.826**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.834.006.172.239	1.900.162.399.826
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.165.777.319.233**	**1.885.645.052.509**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.042.187.657.744	1.131.977.214.609
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.910.213.094	35.517.352.793
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.107.247.008.194	726.089.946.400
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.567.559.799)	(7.939.461.293)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**341.061.811.966**	**366.423.681.517**
141	1. Hàng tồn kho	9	341.061.811.966	366.423.681.517
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**170.176.856.622**	**113.412.257.802**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	159.691.400.157	113.176.858.313
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	10.485.456.465	235.399.489
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**604.453.847.020**	**507.503.667.691**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**21.963.074.212**	**3.970.773.600**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	21.963.074.212	3.970.773.600
220	**II. Tài sản cố định**		**262.688.258.982**	**315.071.275.914**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	226.581.098.157	275.670.297.522
222	*- Nguyên giá*		*645.754.467.569*	*616.666.769.326*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(419.173.369.412)*	*(340.996.471.804)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	36.107.160.825	39.400.978.392
228	*- Nguyên giá*		*55.969.213.213*	*55.444.213.213*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(19.862.052.388)*	*(16.043.234.821)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**8.904.439.600**	**8.397.499.600**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	8.904.439.600	8.397.499.600
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**190.519.023.812**	**74.519.023.812**
251	1. Đầu tư vào công ty con		40.519.023.812	40.519.023.812
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		140.000.000.000	34.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**120.379.050.414**	**105.545.094.765**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	120.379.050.414	105.545.094.765
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.367.491.158.367**	**4.995.977.078.984**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.996.927.508.840**	**3.686.346.704.786**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.984.489.766.340**	**3.685.679.704.786**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	162.983.337.117	210.277.296.282
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.581.449.309	1.567.830.418
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	76.843.274.993	83.409.525.232
314	4. Phải trả người lao động		475.607.110.795	478.245.605.125
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	172.398.047.999	245.511.155.092
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		22.365.584.600	2.915.407.973
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.774.916.941.497	1.488.973.537.595
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.296.770.636.651	1.166.427.633.425
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.023.383.379	8.351.713.644
330	**II. Nợ dài hạn**		**12.437.742.500**	**667.000.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	12.437.742.500	667.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.370.563.649.527**	**1.309.630.374.198**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**1.370.563.649.527**	**1.309.630.374.198**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.132.172.370.000	1.035.584.920.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.132.172.370.000*	*1.035.584.920.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		216.353.831.587	252.008.006.258
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*65.910.180*	*374.248.922*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*216.287.921.407*	*251.633.757.336*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		5.367.491.158.367	4.995.977.078.984

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Đào Thị Phương Lan	Nguyễn Bình Minh	Hoàng Trung Thành
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**18.866.459.361.487**	**18.670.802.775.298**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**18.866.459.361.487**	**18.670.802.775.298**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**18.397.698.831.714**	**18.202.932.224.068**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**468.760.529.773**	**467.870.551.230**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	194.578.223.534	148.244.611.248
22	7. Chi phí tài chính	24	55.585.578.456	47.153.295.943
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*55.585.578.456*	*47.083.631.465*
25	8. Chi phí bán hàng	25	35.995.265.744	36.484.902.168
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	282.549.202.013	182.870.524.030
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**289.208.707.094**	**349.606.440.337**
31	11. Thu nhập khác	27	5.680.877.733	4.791.889.988
32	12. Chi phí khác	28	1.861.197.121	2.369.135.589
40	**13. Lợi nhuận khác**		**3.819.680.612**	**2.422.754.399**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**293.028.387.706**	**352.029.194.736**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	41.530.804.675	59.424.490.289
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**251.497.583.031**	**292.604.704.447**

Đào Thị Phương Lan	Nguyễn Đình Minh	Hoàng Trung Thành
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***293.028.387.706***	***352.029.194.736***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		81.995.715.175	86.856.052.169
03	- Các khoản dự phòng		5.628.098.506	1.229.839.446
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(103.537.636)	11.399.818
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(194.474.685.898)	(149.172.066.998)
06	- Chi phí lãi vay		55.585.578.456	47.083.631.465
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***241.659.556.309***	***338.038.050.636***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(358.014.594.507)	(786.256.924.693)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		25.361.869.551	223.526.188.168
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		192.402.456.596	743.705.672.566
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(61.348.497.493)	(77.591.694.943)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(55.253.602.686)	(47.383.691.995)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(58.467.730.558)	(58.987.661.845)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.554.899.967)	(53.241.789.800)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(116.215.442.755)***	***281.808.148.094***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(25.885.525.668)	(41.641.988.520)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	2.200.800.057
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(188.709.537.487)	(463.961.662.471)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		148.865.765.074	100.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		243.724.914.052	156.706.424.756
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***167.995.615.971***	***(246.696.426.178)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		17.461.871.183.637	17.990.535.168.014
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.331.528.180.411)	(17.908.546.716.025)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(153.041.582.430)	(122.756.157.463)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(22.698.579.204)***	***(40.767.705.474)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**29.081.594.012**	**(5.655.983.558)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**222.830.019.639**	**228.497.403.015**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		103.537.636	(11.399.818)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**252.015.151.287**	**222.830.019.639**

Đào Thị Phương Lan	Nguyễn Đình Minh	Hoàng Trung Thành
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 11 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.132.172.370.000 VND, tương đương 113.217.237 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 15.508 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 12.203 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:
- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 63 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhân ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng, siêu thị là số tiền trả trước về thuê địa điểm và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, cửa hàng, siêu thị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi vay, chi phí cộng tác viên thuê ngoài, chi phí thuê địa điểm, chi phí điện nước,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Nguyên tắc xác định quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê vị trí kinh doanh, cho thuê kho.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022,Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty do Tổng Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	2.312.423.360	3.148.772.486
Tiền gửi ngân hàng	230.058.319.814	199.681.247.153
Tiền đang chuyển	9.644.408.113	-
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000.000	20.000.000.000
	252.015.151.287	**222.830.019.639**

(i) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 5,1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên liên quan	**651.601.471.122**	**810.373.279.112**
- Công ty TNHH MTV Thương mại và DV Bưu chính Viettel	73.047.039.132	1.116.851.542
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	427.407.741.497	579.639.684.838
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	28.767.422.352	1.298.653.080
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	64.907.860.214	127.425.333.079
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	37.058.269.721	42.807.311.700
- Các bên liên quan khác	20.413.138.206	58.085.444.873
Bên khác	**390.586.186.622**	**321.603.935.497**
- Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi - Hanel	12.819.275.493	-
- Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam	17.964.373.130	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thái Minh	1.727.579.437	2.314.496.330
- Các khách hàng khác	358.074.958.562	319.289.439.167
	1.042.187.657.744	**1.131.977.214.609**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên liên quan	**647.999.997**	**2.964.947.488**
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và XNK Viettel	647.999.997	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ thiết kế Viettel	-	1.865.000.000
- Các đối tượng khác	-	1.099.947.488
Bên khác	**29.262.213.097**	**32.552.405.305**
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Nisu	-	5.265.000.000
- Công ty Cổ phần Phượng Hoàng	8.671.283.550	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Linh Giang	4.300.000.000	9.438.427.443
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3.951.215.960	785.581.723
- Các nhà cung cấp khác	12.339.713.587	17.063.396.139
	29.910.213.094	**35.517.352.793**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) VND
Ngắn hạn		
- Phải thu về lãi tiền gửi kỳ hạn	49.250.228.154	44.784.506.334
- Phải thu dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	274.717.280.960	185.147.831.876
- Tạm ứng	5.817.879.220	6.853.434.330
- Ký cược, ký quỹ	4.941.010.806	91.319.870
- Thu tiền Công ty Cổ phần Lilama 3 về tiền đặt cọc mua đất	740.000.000	740.000.000
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	2.790.000.000
- Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	467.498.324.185	420.954.859.137
- Công nợ dịch vụ qua ví điện tử	246.621.555.920	57.703.867.740
Bên liên quan		
+ Tổng Công ty Viễn thông Viettel	*191.225.397.598*	-
+ Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	*55.396.158.322*	*57.703.867.740*
- Các khoản phải thu sau khi bù trừ công nợ	34.525.975.893	-
Bên liên quan		
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bưu chính Viettel	*11.900.111.353*	-
+ Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	*22.625.864.540*	-
- Phải thu khác	20.344.753.056	7.024.127.113
	1.107.247.008.194	**726.089.946.400**
Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược	21.963.074.212	3.970.773.600
	21.963.074.212	**3.970.773.600**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**8.477.899.591**	**(4.647.382.740)**	**2.880.227.250**	**(2.750.215.840)**
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	(1.557.240.200)	1.557.240.200	(1.557.240.200)
- Công ty TNHH Mộc Hòa Phát	433.371.368	(433.371.368)	433.371.368	(303.359.958)
- Ông Cù Sỹ Minh (KH Chi nhánh Đông Anh)	719.195.245	(719.195.245)	889.615.682	(889.615.682)
- Ông Trịnh Văn Minh	483.147.988	(241.573.994)	-	-
- Công ty CP Lông Vũ XNK Tổng hợp Long An	121.752.783	(60.876.392)	-	-
- Các đối tượng khác	5.163.192.007	(1.635.125.541)	-	-

8 .NỢ XẤU (tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	**12.256.051.499**	**(8.920.177.059)**	**6.638.049.927**	**(5.189.245.453)**
- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc (Nhân viên cửa hàng trực tiếp)	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
- Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
- Các đối tượng khác	8.726.051.499	(5.390.177.059)	3.108.049.927	(1.659.245.453)
	20.733.951.090	**(13.567.559.799)**	**9.518.277.177**	**(7.939.461.293)**

9 .HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	409.440.910	30.454.545
- Nguyên liệu, vật liệu	10.635.383.559	1.562.389.421
- Công cụ, dụng cụ	4.301.397.008	9.198.869.049
- Hàng hóa	325.715.590.489	355.631.968.502
	341.061.811.966	**366.423.681.517**

10 .CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm		
- Phần mềm SAP	8.904.439.600	8.397.499.600
	8.904.439.600	**8.397.499.600**

11 .TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 .TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	34.526.245.981	20.917.967.232	-	55.444.213.213
- Mua trong năm	-	-	*525.000.000*	*525.000.000*
Số dư cuối năm	**34.526.245.981**	**20.917.967.232**	**525.000.000**	**55.969.213.213**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.400.061.956	10.643.172.865	-	16.043.234.821
- Khấu hao trong năm	*620.655.334*	*3.102.751.274*	*95.410.959*	*3.818.817.567*
Số dư cuối năm	**6.020.717.290**	**13.745.924.139**	**95.410.959**	**19.862.052.388**

12 .TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	29.126.184.025	10.274.794.367	-	39.400.978.392
Tại ngày cuối năm	**28.505.528.691**	**7.172.043.093**	**429.589.041**	**36.107.160.825**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.788.996.932 VND.

- Tài sản cố định là quyền sử dụng đất gồm:

+ Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4.435 m2, nguyên giá: 23.581.012.181 VND dùng làm nhà kho.

+ Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/03/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

13 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	134.601.929.568	99.103.720.720
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.778.885.105	1.250.661.859
- Chi phí cải tạo sửa chữa	8.385.632.840	9.429.256.910
- Chi phí bảo hiểm	3.248.061.608	3.114.408.922
- Chi phí mua bản quyền phần mềm Micosoft	5.510.410.693	-
- Các khoản khác	1.166.480.343	278.809.902
	159.691.400.157	**113.176.858.313**
Dài hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	2.971.258.454	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	98.891.537.405	97.147.722.244
- Chi phí cải tạo sửa chữa	17.432.956.664	8.015.249.782
- Các khoản khác	1.083.297.891	382.122.739
	120.379.050.414	**105.545.094.765**

14 .VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) VND
Bên liên quan	**57.157.866.588**	**126.405.042.789**
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	33.095.973.072	58.246.513.672
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	2.189.058.111	57.756.591.629
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	21.772.499.500	8.625.997.027
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	100.335.905	1.775.940.461
Bên khác	**105.825.470.529**	**83.872.253.493**
- Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	22.049.464.213	18.882.151.417
- Phải trả các đối tượng khác	83.776.006.316	64.990.102.076
	162.983.337.117	**210.277.296.282**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Chi phí lãi vay	1.044.361.193	712.385.423
- Chi phí cộng tác viên thuê ngoài	145.065.559.980	71.696.833.308
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục	973.372.207	11.813.887.019
- Chi phí điện nước, điện thoại, internet	1.788.013.148	1.678.115.801
- Chi phí trích trước kênh cửa hàng, điểm bán phải trả đại lý hộ kinh doanh	2.937.754.690	143.706.435.589
- Chi phí phải trả khác	20.588.986.781	15.903.497.952
	172.398.047.999	**245.511.155.092**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) VND
Ngắn hạn		
- Các khoản trích theo lương	22.276.946.060	15.285.534.054
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	155.314.880	175.314.880
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.295.375.240	3.999.219.670
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	21.951.307.690	21.501.893.231
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	587.517.053.316	420.444.224.198
- Phải trả về phí dịch vụ thu hộ	809.353.070.612	991.632.800.730
Bên liên quan		
+ Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	*809.353.070.612*	*845.525.630.264*
+ Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	-	*146.107.170.466*
- Phải trả đại lý hộ kinh doanh	176.632.098.205	-
- Phải trả tiền quà tết cho người lao động	51.149.302.177	-
- Phải trả tiền quà tết của Tập đoàn	51.150.021.230	-
Bên liên quan		
+ Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	*51.150.021.230*	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.436.452.087	35.934.550.832
	1.774.916.941.497	**1.488.973.537.595**

18 .PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.437.742.500	667.000.000
	12.437.742.500	**667.000.000**

19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	688.548.510.000	60,82	629.789.180.000	60,81
- Các cổ đông khác	443.623.860.000	39,18	405.795.740.000	39,19
	1.132.172.370.000	**100,00**	**1.035.584.920.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*1.035.584.920.000*	*830.479.260.000*
- Vốn góp tăng trong năm	*96.587.450.000*	*205.105.660.000*
- Vốn góp cuối năm	*1.132.172.370.000*	*1.035.584.920.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*3.999.219.670*	*2.183.488.133*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	*251.925.188.000*	*329.677.549.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	251.925.188.000	329.677.549.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*153.041.582.430*	*122.756.157.463*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	153.041.582.430	122.756.157.463
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	*96.587.450.000*	*205.105.660.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	96.587.450.000	205.105.660.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	**6.295.375.240**	**3.999.219.670**

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113.217.237	103.558.492
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	113.217.237	103.558.492
- Cổ phiếu phổ thông	*113.217.237*	*103.558.492*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113.217.237	103.558.492
- Cổ phiếu phổ thông	*113.217.237*	*103.558.492*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 13).

b. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	134.562,43	248.327,08

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	10.232.884.880.376	11.760.037.793.603
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.633.574.481.111	6.910.764.981.695
	18.866.459.361.487	**18.670.802.775.298**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.199.732.035.385	11.717.042.746.256
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.197.966.796.329	6.485.889.477.812
	18.397.698.831.714	**18.202.932.224.068**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	102.964.360.327	92.348.491.792
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.510.325.571	55.733.234.084
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	103.537.636	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	162.885.372
	194.578.223.534	**148.244.611.248**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	55.585.578.456	47.083.631.465
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	58.264.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	11.399.818
	55.585.578.456	**47.153.295.943**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.118.273.867	17.984.281.524
Chi phí khác bằng tiền	16.876.991.877	18.500.620.644
	35.995.265.744	**36.484.902.168**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.484.025.392	440.271.783
Chi phí nhân công	141.003.439.820	108.401.638.302
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3.808.132.510	2.507.852.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.853.665.164	5.449.795.466
Thuế, phí, và lệ phí	56.321.546	960.221.700
Chi phí dự phòng	5.628.098.506	1.229.839.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.948.150.729	14.599.666.958
Chi phí khác bằng tiền	72.767.368.346	49.281.237.992
	282.549.202.013	**182.870.524.030**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.090.341.122
Thu nhập từ các khoản nhận bồi thường	3.817.347.520	-
Tiền phạt thu được	119.895.605	-
Tiền thuê nhà được hỗ trợ	78.100.000	1.277.386.000
Thu nhập khác	1.665.534.608	2.424.162.866
	5.680.877.733	**4.791.889.988**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản đền bù khách hàng	-	197.103.000
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	153.484.149	1.271.300.711
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	1.567.412.719	276.100.028
Chi phí khác	140.300.253	624.631.850
	1.861.197.121	**2.369.135.589**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	293.028.387.706	352.029.194.736
Các khoản điều chỉnh tăng	2.653.327.556	826.490.795
- Chi phí không hợp lệ	*2.653.327.556*	*826.490.795*
Các khoản điều chỉnh giảm	(91.613.863.207)	(55.733.234.084)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(91.510.325.571)*	*(55.733.234.084)*
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền	*(103.537.636)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	204.067.852.055	297.122.451.447
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**40.813.570.411**	**59.424.490.289**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	717.234.264	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.451.469.418	6.014.640.974
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(58.467.730.558)	(58.987.661.845)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(10.485.456.465)**	**6.451.469.418**

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.841.517.371	119.440.860.415
Chi phí nhân công	3.166.751.191.097	2.646.436.570.039
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.995.715.175	86.856.052.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.420.287.698.253	3.457.241.381.372
Chi phí khác bằng tiền	708.007.043.684	395.213.892.794
	8.510.883.165.580	**6.705.188.756.789**

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	252.015.151.287	-	252.015.151.287
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.135.867.106.139	21.963.074.212	2.157.830.180.351
Các khoản cho vay	1.834.006.172.239	140.000.000.000	1.974.006.172.239
	4.221.888.429.665	**161.963.074.212**	**4.383.851.503.877**
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.830.019.639	-	222.830.019.639
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.850.447.121.259	3.970.773.600	1.854.417.894.859
Các khoản cho vay	1.900.162.399.826	34.000.000.000	1.934.162.399.826
	3.973.439.540.724	**37.970.773.600**	**4.011.410.314.324**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022			
Vay và nợ	1.296.770.636.651	-	1.296.770.636.651
Phải trả người bán, phải trả khác	1.937.900.278.614	12.437.742.500	1.950.338.021.114
Chi phí phải trả	172.398.047.999	-	172.398.047.999
	3.407.068.963.264	**12.437.742.500**	**3.419.506.705.764**
Tại ngày 01/01/2022			
Vay và nợ	1.166.427.633.425	-	1.166.427.633.425
Phải trả người bán, phải trả khác	1.703.836.554.150	667.000.000	1.704.503.554.150
Chi phí phải trả	245.511.155.092	-	245.511.155.092
	3.115.775.342.667	**667.000.000**	**3.116.442.342.667**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.232.884.880.376	8.633.574.481.111	18.866.459.361.487
Giá vốn hàng bán	10.199.732.035.385	8.197.966.796.329	18.397.698.831.714
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**33.152.844.991**	**435.607.684.782**	**468.760.529.773**
Tổng chi phí mua TSCĐ			30.119.638.243
Tài sản bộ phận trực tiếp	325.715.590.489	1.079.480.130.664	1.405.195.721.153
Tài sản không phân bổ			3.932.175.798.971
Tổng tài sản	**325.715.590.489**	**1.079.480.130.664**	**5.367.491.158.367**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.569.212.296.827	1.569.212.296.827
Nợ phải trả không phân bổ			2.427.715.212.013
Tổng nợ phải trả	**-**	**1.569.212.296.827**	**3.996.927.508.840**

Theo khu vực địa lý:

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tổng Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021. Do đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng cân đối kế toán riêng					
- Phải thu ngắn hạn khác	136	726.409.367.943	726.089.946.400	(319.421.543)	[1]
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	117.499.304.264	113.176.858.313	(4.322.445.951)	[1]
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	198.901.310.740	210.277.296.282	11.375.985.542	[1]
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	83.420.754.677	83.409.525.232	(11.229.445)	[3]
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.504.935.243.410	1.488.973.537.595	(15.961.705.815)	[2]
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b	251.678.675.112	251.633.757.336	(44.917.776)	[3]

34 .SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
- Giá vốn hàng bán	11	18.204.095.835.837	18.202.932.224.068	(1.163.611.769)	[1]&[2]
- Chi phí bán hàng	25	35.314.275.506	36.484.902.168	1.170.626.662	[2]
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	182.821.391.702	182.870.524.030	49.132.328	[2]
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	59.435.719.734	59.424.490.289	(11.229.445)	[3]
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	292.649.622.223	292.604.704.447	(44.917.776)	[3]
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng					
- Lợi nhuận trước thuế	01	352.085.341.957	352.029.194.736	(56.147.221)	[3]
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(786.576.346.236)	(786.256.924.693)	319.421.543	[1]
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	748.291.392.839	743.705.672.566	(4.585.720.273)	[1]&[2]
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(81.914.140.894)	(77.591.694.943)	4.322.445.951	[1]

[1] Bổ sung các khoản chi phí hạch toán chậm kỳ trong năm 2022.
[2] Điều chỉnh giảm các khoản trích chi phí hạch toán trùng.
[3] Ảnh hưởng của [1] & [2].

Đào Thị Hương Lan	Nguyễn Đình Minh	Hoàng Trung Thành
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	***1.834.006.172.239***	**-**	***1.900.162.399.826***	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.834.006.172.239		1.900.162.399.826	
Đầu tư dài hạn	***140.000.000.000***	**-**	***34.000.000.000***	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	140.000.000.000		34.000.000.000	
	1.974.006.172.239	**-**	**1.934.162.399.826**	**-**

(i): Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 24 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,8%/năm đến 9%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 1.345.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 14).

(ii): Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng, kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất 6%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 140.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 14).

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	***40.519.023.812***	**-**	***40.519.023.812***	**-**
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	10.000.000.001	-	10.000.000.001	-
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	7.104.273.811	-	7.104.273.811	-
- Công ty TNHH Mygo Myanmar (i)	3.414.750.000	-	3.414.750.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	***10.000.000.000***	**-**	**-**	**-**
- Công ty CP Bellazio Logistics	10.000.000.000	-	-	-
	50.519.023.812	**-**	**40.519.023.812**	**-**

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 30/NQ-HĐQT ngày 28/04/2017, Tổng Công ty quyết định đầu tư thành lập Công ty con tại Myanmar với vốn điều lệ là 300.000 USD. Đến thời điểm 31/12/2022, Tổng Công ty đã góp 150.000 USD.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các Công ty con và Công ty khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize.
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics.
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại.
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh; Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty TNHH Mygo Myanmar	Myanmar	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics.
- Công ty CP Bellazio Logistics (*)	TP. HCM	10%	10%	Chuyển phát nhanh, vận chuyển hàng hóa

(*) Tổng Công ty thực hiện góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bellazio Logistics theo Nghị quyết số 85/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Tổng Công ty ngày 07/07/2021. Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty đã thực hiện góp đủ vốn theo Thỏa thuận góp vốn.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.545.201.118	67.086.229.252	529.232.939.223	5.992.617.754	809.781.979	616.666.769.326
- Mua trong năm	-	*833.580.456*	*25.830.928.998*	*2.423.188.789*	-	*29.087.698.243*
Số dư cuối năm	**13.545.201.118**	**67.919.809.708**	**555.063.868.221**	**8.415.806.543**	**809.781.979**	**645.754.467.569**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.627.017.917	23.643.381.067	302.961.017.491	5.001.806.461	763.248.868	340.996.471.804
- Khấu hao trong năm	*1.078.016.053*	*10.672.425.012*	*65.614.097.459*	*777.313.317*	*35.045.767*	*78.176.897.608*
Số dư cuối năm	**9.705.033.970**	**34.315.806.079**	**368.575.114.950**	**5.779.119.778**	**798.294.635**	**419.173.369.412**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.918.183.201	43.442.848.185	226.271.921.732	990.811.293	46.533.111	275.670.297.522
Tại ngày cuối năm	**3.840.167.148**	**33.604.003.629**	**186.488.753.271**	**2.636.686.765**	**11.487.344**	**226.581.098.157**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 186.761.829.709 VND

Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (1)	248.190.721.897	248.190.721.897	5.441.411.499.726	5.281.602.221.623	408.000.000.000	408.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	398.925.234.693	398.925.234.693	3.615.685.102.487	3.464.993.702.875	549.616.634.305	549.616.634.305
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	79.311.676.835	79.311.676.835	7.644.591.652.444	7.384.749.326.933	339.154.002.346	339.154.002.346
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (4)	440.000.000.000	440.000.000.000	375.000.000.000	815.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Mizuhobank,LTD	-	-	385.182.928.980	385.182.928.980	-	-
	1.166.427.633.425	**1.166.427.633.425**	**17.461.871.183.637**	**17.331.528.180.411**	**1.296.770.636.651**	**1.296.770.636.651**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Stt	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hạn mức VND	Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo VND	Số dư tại 31/12/2022 VND	Mục đích vay
1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1578490/HĐTD ngày 29/07/2022	Đến hết ngày 29/07/2023	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	600.000.000.000	500.000.000.000	408.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên
2	Hợp đồng cấp tín dụng số 11931.22.051.48800.TD ngày 23/03/2022	Đến hết ngày 15/03/2023	Theo từng văn bản nhận nợ	550.000.000.000	575.000.000.000	549.616.634.305	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên

Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Stt	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hạn mức VND	Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo VND	Số dư tại 31/12/2022 VND	Mục đích vay
3	Hợp đồng tín dụng hạn mức thấu chi số 01/2022/1578490/HĐTD ngày 29/07/2022	Đến hết ngày 31/07/2023	Theo từng hợp đồng thấu chi theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	600.000.000.000	410.000.000.000	339.154.002.346	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên
					1.485.000.000.000		

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	76.958.055.814	521.113.822.200	525.333.399.409	-	72.738.478.605
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.451.469.418	41.530.804.675	58.467.730.558	10.485.456.465	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	226.609.085	-	120.592.858.142	116.261.452.669		4.104.796.388
- Các loại thuế khác	8.790.404	-	1.840.290.404	1.831.500.000	-	-
	235.399.489	**83.409.525.232**	**685.077.775.421**	**701.894.082.636**	**10.485.456.465**	**76.843.274.993**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**830.479.260.000**	**22.037.447.940**	**338.603.671.249**	**1.191.120.379.189**
Tăng vốn trong năm nay	205.105.660.000	-	(205.105.660.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	292.604.704.447	292.604.704.447
Phân phối lợi nhuận	-	-	(133.123.762.327)	(133.123.762.327)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(40.970.947.111)	(40.970.947.111)
Số dư cuối năm trước	**1.035.584.920.000**	**22.037.447.940**	**252.008.006.258**	**1.309.630.374.198**
Tăng vốn trong năm nay (i)	96.587.450.000	-	-	96.587.450.000
Lãi trong năm nay	-	-	251.497.583.031	251.497.583.031
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(251.925.188.000)	(251.925.188.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	(35.209.661.624)	(35.209.661.624)
Giảm khác khác	-	-	(16.908.078)	(16.908.078)
Số dư cuối năm nay	**1.132.172.370.000**	**22.037.447.940**	**216.353.831.587**	**1.370.563.649.527**

(i) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2022 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tỷ lệ	Số tiền	Số đã tạm trích trên BCTC năm trước	Số trích trên BCTC năm nay
	%	VND	VND	VND
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,00	40.970.947.111	40.970.947.111	-
- Trả cổ tức bằng tiền	24,33	155.337.738.000	-	155.337.738.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	9,33	96.587.450.000	-	96.587.450.000
		292.896.135.111	**40.970.947.111**	**251.925.188.000**

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2022 thông qua phương án tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của năm 2021 với tỷ lệ 10.000: 933 (mỗi cổ đông sở hữu 10.000 cổ phần tại ngày chốt danh sách cổ đông sẽ được thêm 933 cổ phần mới). Số lượng cổ phần cổ đông được nhận sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ (nếu phát sinh) sau khi thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu sẽ bị hủy bỏ và được ghi nhận bổ sung vào lợi nhuận chưa phân phối và để lại năm sau. Ngày 29/11/2022, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu. Số cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 9.658.745 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 113.217.237 cổ phiếu.

Theo Nghị quyết 148/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 04/11/2022, Tổng Công ty sẽ mua lại 43.180 cổ phiếu ESOP của cán bộ nhân viên nghỉ việc với phương thức giao dịch là thực hiện chuyển quyền sở hữu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect được chỉ định làm đại lý thực hiện giao dịch mua lại cổ phiếu. Thời gian thực hiện từ ngày 28/12/2022 đến ngày 06/03/2023.

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2022 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 14% Lợi nhuận sau thuế năm nay.